

Bản án số: 25/2021/DS-PT

Ngày: 09-7-2021

V/v tranh chấp hợp đồng đặt cọc

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Phạm Quốc Bảo**.

Các Thẩm phán: Ông **Nguyễn Văn Dũng**;  
Ông **Võ Minh Diệp**.

**- Thư ký phiên tòa:** Ông **Ngô Tấn Nhựt** - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam:** Ông **Nguyễn Quang Minh** - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 09 tháng 7 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 13/2021/TLPT-DS ngày 11 tháng 3 năm 2021 về “Tranh chấp hợp đồng đặt cọc”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 16/2021/DS-ST ngày 26 tháng 01 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 10/2021/QĐXXPT-DS ngày 05 tháng 4 năm 2021, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: bà Trương Thị N, sinh năm 1962 và ông Võ Ngọc T, sinh năm 1958. Cùng địa chỉ: số 106 đường N, phường A, thành phố T, tỉnh Quảng Nam.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: ông Phạm Xuân L, sinh năm 1981; địa chỉ: số 82 đường Đ, thành phố H, tỉnh Quảng Nam. Có mặt.

2. Bị đơn: bà Hồ Thị S, sinh năm 1963 và ông Dương Duy M, sinh năm 1961. Cùng địa chỉ: số 10 đường C, phường A, thành phố T, tỉnh Quảng Nam.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: ông Nguyễn Thành Q, sinh năm 1964; địa chỉ: khối phố P, phường H, thành phố T, tỉnh Quảng Nam. Có mặt.

3. Người làm chứng: bà Nguyễn Thị Mỹ D, sinh năm 1994 và ông Vũ Hoàng L, sinh năm 1988. Cùng địa chỉ: số 106 đường N, phường A, thành phố T, tỉnh Quảng Nam. Vắng mặt.

4. Người kháng cáo: nguyên đơn ông Võ Ngọc T và bà Trương Thị N.

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Theo đơn khởi kiện, các văn bản có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn là ông Võ Ngọc T, bà Trương Thị N và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Phạm Xuân L trình bày:* do có quan hệ quen biết với vợ chồng bà Hồ Thị S, ông Dương Duy M nên ngày 02/8/2019, vợ chồng bà Trương Thị N, ông Võ Ngọc T đã ký kết hợp đồng đặt cọc với bà Hồ Thị S. Theo đó, vợ chồng bà Trương Thị N, ông Võ Ngọc T đã đặt cọc cho bà S, ông M số tiền 1.720.000.000 đồng để mua nhà gắn liền với quyền sử dụng đất tại số 10 C, phường A, thành phố T (thửa đất Lô B2, tờ bản đồ số 321/2002-ĐC do UBND thị xã T cấp ngày 02/6/2003); giá chuyển nhượng là 6.000.000.000 đồng. Trong giấy đặt cọc không thể hiện ngày hai bên ký kết hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất. Nhưng, do chỗ quen biết nên bà S nói Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đang thế chấp tại Ngân hàng, hẹn 10 ngày sau bà S lấy giấy tờ ra thì sẽ ra công chứng ký kết hợp đồng. Đến ngày 23/9/2019, vợ chồng bà N tiếp tục chuyển cho vợ chồng bà S số tiền 300.000.000 đồng. Tuy nhiên, sau đó vợ chồng bà S đòi bán nhà với giá 6.500.000.000 đồng hoặc buộc vợ chồng bà N phải nhận lại tiền cọc. Do vậy, vợ chồng bà N, ông T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng bà S phải thực hiện hợp đồng đặt cọc ngày 02/8/2019 để chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại số 10 C, phường A, thành phố T cho vợ chồng bà N, ông T. Nếu vợ chồng bà S không tiếp tục chuyển nhượng thì phải trả lại cho vợ chồng bà N, ông T số tiền đã nhận là 2.020.000.000 đồng và phạt cọc số tiền 1.720.000.000 đồng.

*Tại các văn bản có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn là ông Nguyễn Thành Q trình bày:* do có nhu cầu làm nhà ở Đà Nẵng nên bà S có thỏa thuận bán nhà và đất tại số 10 C, phường A, thành phố T cho vợ chồng bà N, ông T với giá 6.000.000.000 đồng. Số tiền 1.720.000.000 đồng được trả trước khi bên mua soạn hợp đồng đặt cọc và đem đến cho bà S ký, bà S chỉ quan tâm đến số tiền đã nhận nên ký vào. Quan điểm của bên bán là không thể tiếp tục thực hiện hợp đồng được, vì bên mua không trả đủ tiền như đã thỏa thuận. Số tiền 300.000.000 đồng mà bên bán nhận sau khi ký kết hợp đồng đặt cọc là hình thức chuyển giao số tiền mua bán, nhưng thời điểm đó bên mua vẫn không giao đủ tiền nên bên bán chốt ngày giao tiền là ngày 05/9/2019. Do bên mua không có tiền giao nên ngày 17/10/2019, vợ chồng bà S, ông M đã đem tiền đến trả lại nhưng vợ chồng bà N, ông T không nhận. Nay, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn phải thực hiện hợp đồng đặt cọc ngày 02/8/2019 để chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại số 10 C, phường A, thành phố T cho nguyên đơn; nếu bị đơn không tiếp tục chuyển nhượng nhà và đất thì phải trả lại cho nguyên đơn số tiền đã nhận 2.020.000.000 đồng và phạt cọc 1.720.000.000 đồng thì bị đơn không đồng ý; bị đơn chỉ đồng ý trả lại số tiền đã nhận chứ không đồng ý phạt cọc, vì bên bán không có lỗi. Tuy nhiên, bị đơn biết nguyên đơn vay tiền Ngân hàng để giao cho bị đơn nên bị đơn sẽ hỗ trợ cho nguyên đơn số tiền 200.000.000 đồng để nguyên đơn trả lãi Ngân hàng.

Với nội dung vụ án như trên, tại Bản án dân sự sơ thẩm số 16/2021/DS-ST ngày 26 tháng 01 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố Tam Kỳ đã căn cứ vào các Điều 26, 35, 39, 77, 229 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; các Điều 102, 117, 123, 131, 212, 320, 321, 328 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trương Thị N, ông Võ Ngọc T về việc “*Tranh chấp hợp đồng đặt cọc*” với bị đơn bà Hồ Thị S, ông Dương Duy M.

2. Tuyên bố hợp đồng đặt cọc mua bán nhà đất (*Giấy giao nhận tiền đặt cọc mua bán nhà đất*) ngày 02/8/2019 giữa bà Trương Thị N, ông Võ Ngọc T và bà Hồ Thị S về việc đặt cọc mua bán quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ: số 10 đường C, phường A, thành phố T, tỉnh Quảng Nam tại thửa đất Lô B2, tờ bản đồ số 321/2002-ĐC do UBND thị xã T cấp ngày 02/6/2003 thể hiện cấp cho hộ ông (bà) Hồ Thị S - Dương Duy M là vô hiệu.

3. Buộc bà Hồ Thị S và ông Dương Duy M phải có nghĩa vụ hoàn trả cho ông Võ Ngọc T, bà Trương Thị N số tiền 2.020.000.000 đồng.

4. Ghi nhận sự tự nguyện hỗ trợ của bà Hồ Thị S và ông Dương Duy M với ông Võ Ngọc T, bà Trương Thị N với số tiền 200.000.000 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về nghĩa vụ thi hành án, án phí, chi phí tố tụng khác và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, nguyên đơn ông Võ Ngọc T, bà Trương Thị N kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

*Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam phát biểu ý kiến:*

- Về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn phúc thẩm: Thẩm phán được phân công trực tiếp giải quyết vụ án đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật về việc thụ lý vụ án, về thời hạn giải quyết vụ án, về việc chuyển hồ sơ vụ án cho Viện kiểm sát nghiên cứu để tham gia xét xử. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật. Các đương sự thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình.

- Về việc giải quyết vụ án: đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 308; Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, sửa bản án sơ thẩm. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn trả cho nguyên đơn số tiền 2.020.000.000 đồng và phạt cọc số tiền 1.720.000.000 đồng; tổng cộng là 3.740.000.000 đồng. Đồng thời, tuyên tiếp tục duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời tại Quyết định số 19/2019/QĐ-BPKCTT ngày 13/11/2019 của Tòa án nhân dân thành phố Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, không rút đơn kháng cáo và yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[2] Xét kháng cáo của nguyên đơn ông Võ Ngọc T, bà Trương Thị N thì thấy:

[2.1] Giấy giao nhận tiền đặt cọc mua bán nhà đất (*gọi tắt là Giấy giao nhận tiền đặt cọc*) lập ngày 02/8/2019 giữa bên đặt cọc ông Võ Ngọc T, bà Trương Thị N với bên nhận đặt cọc ông Dương Duy M, bà Hồ Thị S là Hợp đồng đặt cọc vừa để bảo đảm cho việc giao kết hợp đồng vừa để bảo đảm cho việc thực hiện hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và nhà tại thửa đất số Lô B2, tờ bản đồ số 321/2002-ĐC (*địa chỉ: số 10 C, thành phố T, tỉnh Quảng Nam*), với giá là 6.000.000.000 đồng. Theo hợp đồng đặt cọc, ông Võ Ngọc T, bà Trương Thị N đã giao cho bà Hồ Thị S số tiền đặt cọc là 1.720.000.000 đồng. Mặc dù, trong Giấy giao nhận tiền đặt cọc ông Dương Duy M không ký tên nhưng tại phiên tòa sơ thẩm và phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn thừa nhận ông M biết và đồng ý chuyển nhượng quyền sử dụng đất và nhà theo như nội dung trong Giấy giao nhận tiền đặt cọc mà nguyên đơn cung cấp và do ông M, bà S có nhu cầu làm nhà tại Đà Nẵng nên thỏa thuận chuyển nhượng quyền sử dụng đất và nhà cho ông T, bà N. Như vậy, Hội đồng xét xử xét thấy có đủ cơ sở để khẳng định, mặc dù ông Dương Duy M không ký vào Giấy giao nhận tiền đặt cọc nhưng ông M biết rõ mục đích của việc giao nhận tiền đặt cọc và thống nhất với nội dung thỏa thuận trong “Giấy giao nhận tiền đặt cọc mua bán nhà đất” lập ngày 02/8/2019.

[2.2] Mặc dù, trong Giấy giao nhận tiền đặt cọc, các bên không thỏa thuận thời gian sẽ tiến hành giao kết hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và nhà nhưng việc này không ảnh hưởng đến hiệu lực của hợp đồng đặt cọc. Bởi lẽ, sau khi ký kết hợp đồng đặt cọc, các bên có quyền thỏa thuận với nhau về thời gian tiến hành giao kết hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và nhà. Thực tế, các đương sự đều thừa nhận là hai bên có thỏa thuận về thời hạn giao kết hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và nhà nhưng lời khai của các bên không thống nhất với nhau. Cụ thể, nguyên đơn cho rằng hai bên thỏa thuận 10 ngày sau khi ông M, bà S xóa thế chấp quyền sử dụng đất tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh T sẽ tiến hành giao kết hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và nhà; còn bị đơn thì cho rằng, thời hạn các bên thỏa thuận là 10 ngày sau khi ký kết hợp đồng đặt cọc sẽ tiến hành giao kết hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và nhà. Tuy nhiên, cả nguyên đơn và bị đơn đều không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho lời khai của mình.

[2.3] Tại thời điểm các bên ký kết Giấy giao nhận tiền đặt cọc vào ngày 02/8/2019, ông M, bà S đang thế chấp quyền sử dụng thửa đất số Lô B2, tờ bản đồ số 321/2002-ĐC tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh T. Tuy nhiên, việc thế chấp này cũng không ảnh hưởng gì đến hiệu lực của hợp đồng đặt cọc. Bởi vì, sau khi ký kết hợp đồng đặt cọc, nếu ông M, bà S xóa thế chấp tại Ngân hàng thì các bên có quyền giao kết hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và nhà gắn liền với thửa đất số Lô B2, tờ bản đồ số 321/2002-ĐC. Và, thực tế sau khi ký kết hợp đồng đặt cọc, ngày 18/10/2019, ông M, bà S đã trả xong số tiền vay tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh T nên có thể xóa thế chấp để giao kết hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và nhà cho ông T, bà N. Nhưng, cho đến nay các bên vẫn không giao kết được hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và nhà. Nguyên đơn cho rằng, nguyên nhân dẫn đến việc hai bên không giao kết được hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và nhà là do sau khi nhận tiền đặt cọc, bị đơn yêu cầu tăng giá chuyển nhượng lên 6.500.000.000 đồng. Còn bị đơn thì thừa nhận có yêu cầu tăng giá chuyển nhượng lên 6.500.000.000 đồng, nhưng cho rằng do nguyên đơn không giao đủ tiền theo thỏa thuận nên bị đơn không đồng ý chuyển nhượng nữa và sau đó các bên thỏa thuận lại đến ngày 30/10/2019 nguyên đơn sẽ giao đủ tiền nhưng ngày 28/10/2019 nguyên đơn đã nộp đơn khởi kiện tại Tòa án; tuy nhiên, nguyên đơn không thừa nhận việc này.

[2.4] Từ những phân tích nêu trên, xét thấy có đủ cơ sở để xác định “Giấy giao nhận tiền đặt cọc mua bán nhà đất” lập ngày 02/8/2019 giữa ông Võ Ngọc T, bà Trương Thị N với bà Hồ Thị S có hiệu lực pháp luật chứ không bị vô hiệu như Tòa án cấp sơ thẩm đã nhận định. Tại Tòa án cấp sơ thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn yêu cầu tiếp tục giao kết hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và nhà gắn liền với thửa đất số Lô B2, tờ bản đồ số 321/2002-ĐC, với giá 6.500.000.000 đồng nhưng bị đơn vẫn từ chối giao kết hợp đồng. Do trong Giấy giao nhận tiền đặt cọc, các bên không thỏa thuận cụ thể thời gian tiến hành giao kết hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và nhà (*các bên thừa nhận có thỏa thuận bằng miệng về thời gian giao kết hợp đồng nhưng lời khai của các bên không thống nhất với nhau về thời gian*); hiện nay, nguyên đơn yêu cầu tiếp tục giao kết hợp đồng nhưng bị đơn từ chối nên bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền đã nhận 2.020.000.000 đồng (*trong đó, có 1.720.000.000 đồng là tiền đặt cọc*) và một khoản tiền tương đương với số tiền đặt cọc là 1.720.000.000 đồng theo quy định tại khoản 2 Điều 328 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Vì vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn và ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên, sửa bản án sơ thẩm, buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền đã nhận 2.020.000.000 đồng và số tiền tương đương với số tiền đặt cọc là 1.720.000.000 đồng; tổng cộng là 3.740.000.000 đồng. Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm không tuyên tiếp tục duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời tại Quyết định số 19/2019/QĐ-BPKCTT ngày 13/11/2019 của Tòa án nhân dân thành phố Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời là thiếu sót, không đúng với hướng dẫn tại khoản 2 Điều 19 Nghị quyết số 02/2020/NQ-HĐTP ngày 24/9/2020 của Hội

đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định về các biện pháp khẩn cấp tạm thời của Bộ luật Tố tụng dân sự nên Hội đồng xét xử phúc thẩm bổ sung vào phần quyết định của bản án cho đúng với quy định của pháp luật.

[3] Án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận toàn bộ nên bị đơn ông Dương Duy M, bà Hồ Thị S phải chịu số tiền là: 36.000.000 đồng + 3% x (1.720.000.000 đồng - 800.000.000 đồng) = 63.600.000 đồng.

[4] Chi phí tố tụng khác: Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nên bị đơn ông Dương Duy M, bà Hồ Thị S phải chịu 2.000.000 đồng tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ. Do nguyên đơn đã nộp số tiền tạm ứng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 2.000.000 đồng nên buộc bị đơn phải hoàn trả cho nguyên đơn số tiền 2.000.000 đồng.

[5] Án phí dân sự phúc thẩm: Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo, sửa bản án sơ thẩm nên ông Võ Ngọc T, bà Trương Thị N không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 và Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Võ Ngọc T, bà Trương Thị N, sửa Bản án dân sự sơ thẩm số: 16/2021/DS-ST ngày 26 tháng 01 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam.

Căn cứ vào các Điều 26, 35, 38, 39, 148 và 158 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 117, 328 của Bộ luật Dân sự năm 2015; các Điều 26, 27, 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Võ Ngọc T, bà Trương Thị N về “Tranh chấp hợp đồng đặt cọc” với bị đơn bà Hồ Thị S, ông Dương Duy M.

Buộc ông Dương Duy M, bà Hồ Thị S phải trả cho ông Võ Ngọc T, bà Trương Thị N số tiền đã nhận là 2.020.000.000 (*Hai tỷ không trăm hai mươi triệu*) đồng và số tiền phạt cọc là 1.720.000.000 (*Một tỷ bảy trăm hai mươi triệu*) đồng; tổng cộng là 3.740.000.000 (*Ba tỷ bảy trăm bốn mươi triệu*) đồng.

Chi phí tố tụng khác: ông Dương Duy M, bà Hồ Thị S phải chịu 2.000.000 (*Hai triệu*) đồng tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ. Do ông Võ Ngọc T, bà Trương Thị N đã nộp số tiền tạm ứng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 2.000.000 (*Hai triệu*) đồng nên buộc ông Dương Duy M, bà Hồ Thị S phải hoàn trả cho ông Võ Ngọc T, bà Trương Thị N số tiền 2.000.000 (*Hai triệu*) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Án phí dân sự sơ thẩm: ông Dương Duy M, bà Hồ Thị S phải chịu số tiền là 63.600.000 (*Sáu mươi ba triệu sáu trăm nghìn*) đồng. Hoàn trả lại cho bà Trương Thị N, ông Võ Ngọc T số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp là 56.020.000 (*Năm mươi sáu triệu không trăm hai mươi nghìn*) đồng theo biên lai thu số 0001470 ngày 11/11/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam.

Án phí dân sự phúc thẩm: bà Trương Thị N, ông Võ Ngọc T không phải chịu. Hoàn trả lại cho bà Trương Thị N, ông Võ Ngọc T số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 300.000 (*Ba trăm ngàn*) đồng theo biên lai thu số 0001052 ngày 19/02/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam.

Tiếp tục duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời tại Quyết định số 19/2019/QĐ-BPKCTT ngày 13/11/2019 của Tòa án nhân dân thành phố Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (09/7/2021).

**Nơi nhận:**

- TAND cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Quảng Nam;
- TAND thành phố Tam Kỳ;
- Chi cục THADS thành phố Tam Kỳ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**(Đã ký)**

**Phạm Quốc Bảo**